

TRAO ĐỔI

LẠM BÀN VỀ MỘT VÀI SAI SÓT TRONG CUỐN THƠ VĂN LÝ-TRẦN (TẬP II, QUYỂN THƯỢNG)

Hậu học Song Hào Lý Việt Dũng*

Cuốn *Thơ văn Lý-Trần*, Tập II, Quyển Thượng do Nguyễn Huệ Chi làm chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội ấn hành tại Hà Nội vào năm 1988.

Tôi và ông Nguyễn Huệ Chi từng một thời là bạn thân khi ông vào Nam gặp tôi cùng bàn bạc làm sao dịch bộ *Liều trai chí dị* của Bồ Tùng Linh cho thật chân xác. Sau đó do nhiều sự duyên ngoài ý muốn nên tạm mất liên lạc, nhưng trong lòng tôi vẫn luôn dành cho ông Chi một sự quý mến vô hạn.

Ông là người biên soạn nhiều sách thuộc mảng văn học có giá trị, trong đó bộ *Thơ văn Lý-Trần* do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà Nội ấn hành, được Viện Văn học viết lời nói đầu, là vượt trội giá trị hơn cả.^(**)

Theo tôi tìm hiểu thì bộ này hiện được giới nghiên cứu văn học, nhất là sinh viên chọn làm sách tham cứu tư liệu văn học Lý-Trần đáng tin cậy. Bản thân chúng tôi cũng rất trân trọng bộ sách này và nghĩ rằng phải lâu về sau mới có một bộ khác cùng thể loại có giá trị tốt hơn. Công của nhóm Nguyễn Huệ Chi đối với nền văn học nước nhà nói chung và văn học Lý-Trần nói riêng thật đáng quý. Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm thì bộ sách này vẫn còn những chỗ sơ sót cần phải góp ý để cho viên ngọc bích còn có chút gợn được hoàn toàn bóng láng. Vì lý do sức khỏe nên chúng tôi mới góp ý cho Quyển Thượng, Tập II bộ *Thơ văn Lý-Trần* (và cũng chưa góp ý trọn vẹn, tạm dừng ở trang 548). Hy vọng khi sức khỏe hồi phục, chúng tôi sẽ góp ý tiếp.

Việc làm của chúng tôi chỉ là thành toàn giá trị cho viên ngọc bích mà thôi. Những kiến giải góp bàn của chúng tôi chỉ là những hiểu biết chủ quan, mong ông Nguyễn Huệ Chi và các bậc thạc học túc Nho vui lòng chỉ dạy lại để tôi có dịp học tập và sửa chữa lỗi lầm. Hân hạnh thay!

Phân góp ý cụ thể

Trang 52 - Bài “Phổ thuyết sắc thân”

Nguyên văn: 不憂老病死來, 管參酒色財去, rồi phiên âm: “bất ưu lão bệnh tử lai, quản tham tửu, sắc, tài, KHỨ”, và dịch “*Không lo: già, bệnh, chết, đến gần; tham tiếc: rượu, sắc, tài, ĐI MẮT*”.

* Tỉnh Đồng Nai.

** *Thơ văn Lý-Trần* gồm 3 tập. Tập I in năm 1977, Tập II - Quyển Thượng in năm 1988, Tập III in năm 1978. GS Nguyễn Huệ Chi tham gia biên soạn và khảo luận văn bản Tập I; tham gia biên soạn và chủ biên Tập II - Quyển Thượng. BBT.

Chép nguyên văn nhầm, phiên âm sai, rồi dịch vô nghĩa như vậy là do chép nhầm chữ “khí” (氣) trong “tửu, sắc, tài, khí” thành chữ “khứ” (去) nên vô nghĩa. Vì “tửu, sắc, tài, khí” (氣) là 4 món ăn chơi sa đọa: rượu, gái, cờ bạc và hút á phiện (hút xách), còn được gọi là tứ đồ tường mà người đàn ông trong đời hay mắc phải. Tuy đây có lẽ do nguyên văn bản in bị khắc sai, nhưng khi chép lại và dịch thì Nguyễn Huệ Chi phải nhạy bén nhận ra chỗ sai lầm rồi sửa lại, chứ lẽ nào lại theo nghĩa chữ “khứ” (去) là “đi” mà dịch “Rượu, sắc, tài, ĐI MẮT”. Vậy xin dịch lại là “Không lo bệnh, già, chết đến mà chỉ lo rượu chè, trai gái, cờ bạc và hút xách”.

Trang 53 - Bài “Phổ thuyết sắc thân”

Nguyên văn: 翻身跳出死生窠, 彈指裂開恩愛網, phiên âm: “*Phiên thân khiêu xuất tử sinh khoa, đàn chỉ liệt khai ân ái võng*”, thay vì phải dịch là “*Xoay mình vượt khỏi ổ tử sinh, tróc tay xé toang lưới ân ái*” thì nhóm Nguyễn Huệ Chi lại dịch là “*Vươn thân mình vượt khỏi chốn tử sinh, GIÓ NGÓN TAY xé toang lưới ân ái*”. Dịch GIÓ NGÓN TAY là rất sai lầm, vì thuật ngữ “đàn chỉ” trong Phật giáo có 4 nghĩa, trang 6.002 trung *Phật Quang đại từ điển* ghi: Đàn chỉ, tiếng Phạn là acchata, tức chỉ lấy ngón cái và ngón giữa tróc thành tiếng, gọi là đàn chỉ, có 4 nghĩa là: Kiềm kinh hoan hỷ, cảnh cáo, đồng ý và thời gian chóng vánh. Trong ngữ cảnh này, chữ “đàn chỉ” có nghĩa là “tróc tay”. Đây là cặp văn đối nhau, cho nên vẽ trên “*Phiên thân*” chỉ một động tác xoay mình, thì “đàn chỉ” phải chỉ một động tác “tróc tay” để đối lại. Dịch thành GIÓ NGÓN TAY là lạc nghĩa xa lắm.

Trang 53 - Bài “Phổ thuyết sắc thân”

Nguyên văn: 無位真人赤肉團, phiên âm: “*Vô vị chân nhân xích nhục đoàn*”, rồi dịch là “*Các bậc chân nhân chưa thành Phật, cũng chỉ là một khối thịt đỏ hỏn*”, rồi chú là “*Câu này ý nói: bậc chân nhân (Phật) cũng là một khối thịt như mọi người. Trong mọi vật đều có Phật tính, Phật tức chúng sinh, chúng sinh tức Phật*”.

Thật ra thuật ngữ “Vô vị chân nhân” trong Phật giáo có nghĩa rất rõ rệt, trang 5.085 *Phật Quang đại từ điển* chú: “*Vô vị chân nhân, chỉ người triệt kiến bản lai diện mục, tức không còn rơi vào phẩm vị 42 và 52 của Bồ tát, siêu việt mọi phân biệt phàm thánh, mê ngộ, trên dưới, sang hèn, chẳng còn chút trê kệ, được hoàn toàn giải thoát*”. Thuật ngữ này thấy trong *Lâm Tế lục* (Đại 47, 456 hạ): “*Thượng đường: Xích nhục đoàn thượng, hữu nhất vô vị chân nhân, thường từng nhữ đẳng chư nhân diện môn xuất nhập. Vị chứng cứ giả khán khán*”, nghĩa là “*Sư lên pháp đường nói: Trên khối thịt đỏ lòm có một người triệt kiến bản lai diện mục, thường vô ra trước mặt mọi người các ông. Ai chưa có chứng cứ thì hãy nhìn xem!*”. Đây chính là cái tâm siêu việt, là tự kỷ Phật vượt mọi phân biệt của chúng sinh. Dịch và chú thích như thế là không được.

Trang 71 - Bài “Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ”

Nguyên văn: 黃面老子瞋目傍觀, 碧眼胡僧攬眉側立, Đỗ Văn Hỷ phiên âm: “*Hoàng diện Lão Tử miết mục bàng quan; bích nhãn Hồ tăng lâm mi trắc lập*”,

rồi dịch: “*Lão Tử mặt vàng xem qua liếc mắt; Hồ tăng mắt biếc đứng cạnh chau mày*” và chú thích: “*Lão Tử mặt vàng: ... Lão Tử được xem là ông tổ của Đạo giáo nên ở đây, Lão Tử mặt vàng chỉ những người theo Đạo giáo*”. Phiên âm, dịch và chú thích như thế là rất sai lầm, do hiểu lầm “*Hoàng Diện lão tử*” là Lão Tử giáo chủ đạo Lão, trong khi “*Hoàng Diện lão tử*” chỉ Phật Thích Ca Mâu Ni. Trang 5.370 trong *Phật Quang đại từ điển* ghi: “*Hoàng Diện lão tử (ông Mặt Vàng)*, chỉ Phật Thích Ca Mâu Ni, cũng còn gọi là *Hoàng Diện Cù Đàm, Hoàng Diện lão, Hoàng Diện, Hoàng Lão, Hoàng Đầu*. Như Lai là thân sắc vàng (kim sắc), cho nên có tên gọi là *Hoàng Diện*. Lại thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu), trong đó “*Kapila*” có nghĩa là “*sắc vàng*”, còn “*vastu*” có nghĩa là chỗ trụ. Cho nên tiếng Phạn “*Ca Tỳ La Vệ thành*”, có nghĩa là chỗ ở của “*Ca Tỳ La tiên*”, “*Hoàng Đầu tiên nhân*”. Do Thế Tôn sanh ra ở thành này nên gọi Ngài là “*Hoàng Diện lão tử*”. Hai chữ “*lão tử*” trong “*Hoàng Diện lão tử*” ở chữ Hán chỉ có nghĩa là “*cái ông ấy*”. Cho nên “*Hoàng Diện lão tử*” có nghĩa “*cái ông Mặt Vàng*”, tức đức Phật. Vậy phải nên viết phiên âm như sau: “*Hoàng Diện lão tử miết mục bàng quang, bích nhãn Hồ tăng lâm mi trặc lập*” và phải dịch là “*Cái ông mặt vàng Thích Ca liếc mắt ngó lơ, ông tăng Ấn Độ mắt xanh Đạt Ma chau mày đứng bên rìa*”.

Trang 71

Nguyên văn: 首山藏篋, phiên âm: “*Thủ Sơn tàng bề*”, mà Đỗ Văn Hỷ dịch là “*Thủ Sơn giấu LƯỢC TRÚC*” là nhầm lẫn lắm. Ngoài nghĩa là cái lược thì “*bề*” (篋) còn gọi là trúc bề (竹篋), tức cây BÊ bằng tre, hình dáng như cây dầm làm bằng tre, được tăng duy-na cầm để đánh thức những vị tăng ngủ gục trong lúc tham thiền tại thiền đường.

Nguyên văn: 家家有路到長安, Đỗ Văn Hỷ phiên âm rất đúng là “*Gia gia hữu lộ đáo Trường An*”, nhưng khi dịch lại cường điệu lạ lắm là “*Người người đều có con đường đi tới Trường Yên*”. Tên địa danh phải đọc theo tập quán, từ xưa giờ ai cũng đọc kinh đô Trường An, chứ không ai đọc Trường Yên bao giờ, cũng như không ai đọc tỉnh Phú Yên là Phú An hay tỉnh An Giang là Yên Giang, dù An và Yên cùng một nghĩa. Còn Đỗ Văn Hỷ chú “*Trường Yên nguyên là kinh đô nhà Hán, sau thành tên chung chỉ các kinh đô và những nơi đô hội*” là chưa đắc thể, chưa hết ý, vì đứng về mặt thiền lý thì câu “*Gia gia hữu lộ đáo Trường An*” hàm nghĩa “*Ai ai cũng có điều kiện tỏ ngộ Phật lý*”.

Trang 97 - Bài “Giới sắc văn”

Nguyên văn: 夫, 楚腰, 衛鬢能令性減心迷, 燕色趙顏使神消精滅, phiên âm: “*Phù, Sở yêu, Vệ mấn năng lệnh tính giảm tâm mê, Yên sắc Triệu nhan sử thần tiêu tinh giảm*”, nghĩa là “*Lưng ong nước Sở, tóc mượt nước Vệ, khiến tính giảm tâm mê, mặt hoa nước Yên, da phấn nước Triệu xui nên thần hao, tinh giảm*”. Đọc chú thích biết Đỗ Văn Hỷ và Băng Thanh hiểu rành rõ nguyên văn, nhưng chỉ dịch “*Tóc mượt lưng ong... mặt hoa da phấn...*” mà bỏ đi tên của 4 nước Sở, Vệ, Yên, Triệu, là dịch chưa hết ý nguyên văn. Đây là một sơ suất nhỏ, thật nhỏ, nhưng không đáng có.

Trang 101 - Bài “Giới tửu văn”

Nguyên văn: 烏帽斜吹, tức “ô mạo tà xuy”. Đây là do nguyên văn khắc lầm, vì thật ra phải là 烏帽斜衰, tức “ô mạo tà suy”, đúng ra phải đọc là “ô mạo tà thôi”, tức chỉ bọn “mũ đen áo lệch”. Bảng Thanh phiên âm rất đúng là “ô mạo tà suy”, dịch cũng rất hay là “khăn thâm lệch lạc”, chỉ tiếc là không sửa lại nguyên văn.

Trang 114 - Bài “Niêm tụng kệ”

Nguyên văn: 僧問臨濟: 如何無位真人? 濟云: 乾屎橛, phiên âm: “Tăng vấn Lâm Tế: ‘Như hà vô vị chân nhân?’, Tế vân: ‘Can thử quyết’”, nghĩa là “Tăng hỏi Lâm Tế: ‘Thế nào là chân nhân vô vị?’, Tế đáp: ‘Que quẹt cứt’”. Lê Hữu Nhiệm và Bảng Thanh dịch nhầm lẫn là: Sư hỏi Lâm Tế: “Thế nào là vô vị chân nhân?”, Lâm Tế nói: “HÒN cứt khô”. Khi xưa ở Ấn Độ và Trung Hoa sau khi đi tiêu xong, người ta chùi đít bằng một cái que bằng tre gọi là *can thử quyết*. Lời này cũng thấy ở tiết thiền sư Văn Yển trong *Ngũ đăng hội nguyên*, quyển 15: Có vị tăng hỏi: “Thế nào là Phật?”, sư đáp: “Que chùi cứt”. Lời đáp như thế là hiển bày cơ dụng chặt đứt đường ngôn ngữ hỏi đáp của người học. Dịch “HÒN cứt khô” là không đạt cả lời lẫn ý thiền.

Trang 117 - Bài “Niêm tụng kệ”

Nguyên văn: 瑞巖常喚: 主人翁, 惺惺著, phiên âm: “Thụy Nham thường hoán: ‘Chủ nhân ông, tỉnh tỉnh trước!’”, nghĩa là “Thụy Nham thường tự nhắc nhở mình: ‘Này ông chủ, hãy tỉnh táo nhé!’”. Lê Hữu Nhiệm và Bảng Thanh đã dịch sai, ngược nghĩa một cách đáng tiếc là “Thụy Nham thường nhắc: ‘NHỮNG CHỦ NHÂN ÔNG phải nên luôn luôn tỉnh táo’”. Dịch sai như vậy, chứng tỏ Lê Hữu Nhiệm và Bảng Thanh ít đọc kỹ ngữ lục Thiền tông. Trong đoạn này, Thụy Nham tự gọi mình, chứ không phải gọi những ông chủ.

Trang 118 - Bài “Niêm tụng kệ”

Nguyên văn: 干木隨身, 逢場作戲, phiên âm: “Can mộc tùy thân, phùng trường tác hí”, nghĩa là “Gậy gỗ mang theo mình, gặp nơi cần biểu diễn là biểu diễn”. Câu này là lời Đặng Ấn Phong nói với Mã Tổ chép ở quyển 3 sách *Ngũ đăng hội nguyên*. Cụm từ này dụ cho cơ dụng tự tại vô ngại của thiền sư để tiếp hóa cho người học bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào. Tiếc thay Lê Hữu Nhiệm và Bảng Thanh đã dịch lạc ý là “Gậy cứng tùy thân, Gặp nơi đùa giỡn”. Dịch sai như vậy, chứng tỏ Lê Hữu Nhiệm và Bảng Thanh dịch văn thiền mà chỉ dịch theo kiểu “từng chữ một” đời thường như “tác hí” là đùa giỡn, mà không nắm được ngữ lục Thiền tông.

Trang 120 - Bài “Niêm tụng kệ”

Nguyên văn: 南泉問趙州: 汝是有主沙彌, 無主沙彌? 州云: 有主, 泉云: 如何是有主? 州叉手云: 即日恭惟尊候動止萬福. Phiên âm: “Nam Tuyền vấn Triệu Châu: ‘NHỮ thị hữu chủ sa-di, vô chủ sa-di?’, Châu vân: ‘Hữu chủ’. Tuyền vân: ‘Như hà thị hữu chủ?’, Châu xoa thủ vân: ‘Tức nhật cung duy tôn hậu động chỉ vạn phúc’”. Có nghĩa là:

Nam Tuyên hỏi Triệu Châu:

- Ông là sa-di có chủ hay sa-di không chủ?

Châu đáp:

- Có chủ.

Tuyên hỏi:

- Thế nào là có chủ?

Châu bèn khoanh tay nói:

- Hôm nay cung kính mong tôn thể hòa thượng muôn phước. (Tức chỉ chủ của mình là Nam Tuyên).

Do đọc nhầm theo nguyên văn viết chữ “nhữ” (汝) thành chữ “pháp” (法) nên Lê Hữu Nhiệm và Băng Thanh đã phiên âm sai là “...*PHÁP* thị hữu chủ sa-di...”. Ai từng đọc qua công án này đều biết đây là chữ “nhữ” (汝), chứ không phải chữ “pháp” (法), rồi 2 vị dịch sai cả câu là “*Nam Tuyên hỏi Triệu Châu: ‘PHÁP là sa-di có chủ hay không có chủ?’. Châu đáp: ‘Có chủ’. Tuyên hỏi: ‘Thế nào là có chủ?’. Châu khoanh tay nói: ‘Ngay ngày hôm nay mọi CỬ ĐỘNG CỦA TÔN HẦU HÃY TỔ RA CUNG KÍNH, THẾ LÀ VẠN PHÚC?’*”. Dịch văn thiên mà không đọc ngữ lục thì làm sao mà không dịch sai như thế được.

Trang 153

Ở chú thích (20), Lê Hữu Nhiệm và Băng Thanh ghi: “*Sơ Sơn: chưa rõ sự tích. Cũng có thể chữ Sơ là do chữ Ngưỡng 仰 viết nhầm...*”. Sơ Sơn chưa bao giờ là do chữ Ngưỡng Sơn viết nhầm. Thiền sư Sơ Sơn và Ngưỡng Sơn là 2 người hoàn toàn khác nhau. Khoảng niên hiệu Trung Hòa (881-884) đời Đường, thiền sư Khuông Nhân tông Tào Động đến núi Sơ Sơn cất chùa và được gọi là thiền sư Sơ Sơn. Sư còn có tên là Quang Nhân, biệt hiệu sư thúc Lùn, là đệ tử nổi pháp của thiền sư Động Sơn Lương Giới.

Trang 154

Chú thích (39) về Thụy Nham, Lê Hữu Nhiệm và Băng Thanh ghi “*Chưa rõ lai lịch*”. Chúng tôi xin nêu vài dòng về tiểu truyện của sư theo trang 5.528, trung *Phật Quang đại từ điển*: Là tăng nhân đời Đường, thuộc pháp hệ Thanh Nguyên Hành Tư đời thứ 6, họ đời là Hứa, pháp danh Sư Ngạn... Sư suốt ngày ngồi ở thiền đá như si dại, thường luôn tự mình gọi mình: “*Này chủ nhân ông!*”, rồi tự đáp: “*Hãy tỉnh táo đi, ngày sau đừng để người khác đối gạt!*”. Sau khi sư qua đời được xây tháp ở núi nhà, thụy hiệu là Không Chiếu thiền sư.

Trang 154

Chú thích (45) về Mục Châu, Lê Hữu Nhiệm và Băng Thanh ghi: “*Chưa rõ lai lịch*”. Chúng tôi cũng xin trích dẫn sơ lược tiểu sử thiền sư Mục Châu trích ở trang 5.537, hạ *Phật Quang đại từ điển* như sau: Thiền sư Mục Châu Đạo Minh (780-877) là tăng nhân đời Đường, đệ tử nổi pháp của thiền sư Hoàng Bá Hy Vận, còn có tên là Đạo Tung, người Giang Nam, họ đời là Trần, ngụ ở Mục Châu, chùa Long Hưng. Sư che giấu tung tích, mang giày cỏ đem bán nuôi mẹ nên có biệt danh là Trần Bồ Hải, Trần Tôn Túc, niên niệu Càn Phù thứ 4 (874-879) qua đời ở tuổi 98.

Trang 176 - Bài “Khải bạch”

Nguyên văn: 照破眾生漆桶, phiên âm: “*Chiếu phá chúng sanh tất dũng*”, nghĩa là “*Soi phá u tối của chúng sanh*”. Chữ “dũng” (桶), là cái thùng vuông được Bằng Thanh và Nguyễn Đức Vân phiên âm rất đúng là “thống”. Chữ này Hán Việt tự điển của Thiều Chửu, trang 295 phiên âm là “dũng”, nhưng cả Từ hải và Khang Hy tự điển đều phiên thiết âm là “thổ” + “khổng” tức “thống”. Nguyễn Đức Vân và Bằng Thanh dịch chữ “*tất dũng*” là “*thùng tối*”, rồi chú: Thùng tối (tất thống): theo quan niệm của đạo Phật, thân thể con người chỉ gồm tứ đại, không trong sạch. Trần Cảnh nhiều lần nói con người ta chỉ là một túi da thối, một bao máu mủ, nhớp nhơ; hình tượng này cũng diễn tả ý ấy.

Dịch và giải thích như vậy là sai ngữ nghĩa, mà cũng sai luôn lý thiền. Thật ra “*tất thống*”, nghĩa đen là “*cái thùng sơn đen*”, nghĩa trong thiền lý là sự “*u mê, tăm tối của chúng sanh*”. Vậy “*Chiếu phá chúng sanh tất thống*”, nghĩa là “*Lấy tâm Phật soi rọi, phá vỡ u mê tăm tối của tâm chúng sanh*”.

Trang 182 - Bài “Thử thời vô thường kệ”

Nguyên văn: 逡巡菌命盛還衰, phiên âm: “*Thuân tuần khuẩn mệnh thịnh hoàn suy*”, nghĩa là “*Lần khẩn mạng nắm thịnh rồi suy*”. Chữ “thuân” (逡) bị phiên âm nhầm là tuần (俊), chữ “thuân” (逡) này cả tự điển Thiều Chửu và Từ hải đều đọc là thuân, chữ “thuân” (逡) này đi chung với chữ “tuần” (巡) thành “thuân tuần” (逡巡) thì có nghĩa là “*rụt rè, lần khẩn không tiến lên được*”. Chữ “thuân” (逡) chỉ đọc là “tuấn”, nếu đồng nghĩa với chữ tuấn (駿) là lanh lẹ, tài giỏi. Vậy phiên âm “*tuấn tuần*” là sai, mà phải đọc là “*thuân tuần*”.

Trang 197 - Bài “Tâu bạch”

Nguyên văn: 上床難保下床, phiên âm: “*Thượng sàng nan bảo hạ sàng*”, nghĩa là “*Lên giường ngủ (tối nay), không đảm bảo còn xuống giường (ngày mai)*”. Chữ “sàng” (床) là một chữ rất thông thường, ai cũng hiểu là cái giường, nhưng không hiểu tại sao Bằng Thanh lại dịch lạ lùng là “*Lên GHẾ chắc đầu xuống GHẾ*”, vừa sai ngữ nghĩa thông thường, vừa sai thiền lý.

Trang 201 - Bài “Thử thời vô thường kệ”

Nguyên văn: 徒知外點他家燭, 不肯回燃自己燈, phiên âm: “*Đồ tri ngoại điểm tha gia chúc, Bất khảng hồi nhiên tự kỷ đăng*”, nghĩa là “*Chỉ lo đốt đuốc nhà người (bên ngoài) mà không chịu quay về châm đèn nhà mình (bên trong)*”. Nhóm Nguyễn Huệ Chi chú thích 2 câu trên là: “*Cả hai đều chỉ ánh sáng trí tuệ mà người tu hành cần nhận thức được để đạt tới sự giác ngộ*”. Chú thích như vậy là xa lơ xa lắc, vì 2 câu này có ý nói không lo trau dồi nội tâm của mình là tự kỷ Phật, mà chỉ lo đi tìm Phật đâu đâu bên ngoài tâm.

Trang 217 - Bài “Sám hối ý căn tội”

Nguyên văn: 如蛾赴燈, phiên âm: “*như nga phó đăng*”, nghĩa là “*như con ngài lao vào đèn*”. Bằng Thanh và Đỗ Văn Hỷ dịch là “*Như bướm lao đèn*”. Dịch như vậy là sai nghĩa, vì chữ “nga” (蛾) không có nghĩa là con bướm, mà là con ngài. Trong thực tế đời sống, bướm là loài ban ngày bay lượn, tối đến đi ngủ

dưới lá cây, chỉ có con ngài mới bay tìm ánh sáng, rồi lao vào ngọn đèn mà chết cháy. Con bướm là “điệp” (蝶).

Trang 230 - Bài “Hí Trí Viễn thiên sư khán kinh tả nghĩa”

Nguyên văn: 珍重遠公... 下釣, 會寧龍上是驢年, phiên âm: “Trân trọng Viễn công hạ điếu, Hội nanh (ninh) long thượng thị lư niên”, nghĩa là “Trân trọng nhấn gỏi lờ đến ông Viễn nhiều lần buông cần câu như thế, nhưng câu được con rồng dữ là chuyện chẳng bao giờ có (tới năm con lừa mới có được)”.

Huệ Chi dịch: “Thật đáng trọng Viễn công bao nhiêu lần buông câu không nản, Gặp con rồng dữ bay lên, đúng là năm lừa”. Dịch như vậy là hoàn toàn sai lầm, vì từ “trân trọng” (珍重) trong bài thơ này không có nghĩa tôn trọng ông Viễn, mà là ân cần, tha thiết nhấn lờ “với ông Viễn là ông buông cần câu như thế thì tới năm con lừa, chỉ cho chuyện không thể câu được con rồng dữ (chỉ cho loại cá lớn)”. Ý toàn bài thơ muốn nói là xin tha thiết nhấn lờ với ông Viễn nếu ông chạy theo bút mực, lặn hụp trong biển học kinh điển thì không bao giờ tỏ ngộ được thiên lý.

Cũng ở bài này phần chú thích, vì Nguyễn Huệ Chi hiểu “hội ninh long thượng” là rồng dữ bay lên nên chú là “chưa rõ nghĩa, nhưng có lẽ để ám chỉ một hiện tượng không lành” là hoàn toàn nhầm lẫn, mà câu này phải tách thành 2 vế là “hội ninh long” tức “câu được con rồng dữ” và “thượng thị lư niên” tức “mãi là, còn là, ấy là, vẫn là chuyện năm con lừa”. Chữ 上 trong ngữ cảnh này có nghĩa như chữ 尚 vậy.

Trang 230 - Bài “Điện tiên sư”

Nguyên văn: 一曲無生唱了時, 擔橫櫛栗故鄉歸, phiên âm: “Nhất khúc vô sanh xướng liễu thì. Đầm hoành trất lật cố hương quy”, nghĩa là “Một khúc vô sanh hát xong rồi. Vác ngang vai gậy trất lật về cố hương”. Nhưng Đỗ Văn Hỷ tự động đổi 2 chữ “trất lật” (櫛栗) ở nguyên văn trong *Thượng sĩ ngũ lục* (TSNL) thành “tất lật” (簞栗), rồi dịch “Thì cầm ngang ỚNG SÁO trở về làng cũ” và chú: TSNL1 và TSNL2 đều là “trất lật” (櫛栗) không có nghĩa, chúng tôi đoán là chữ “tất lật” (簞栗) bị viết nhầm. Tất lật hay bị lật là một loại sáo sản xuất ở đất Hồ. Thượng sĩ Tuệ Trung sử dụng nhiều lần hình tượng ống sáo này.

Thật ra “trất lật” (櫛栗) là một loại gỗ quý ở Ấn Độ được đeo làm gậy để các thiền sư sử dụng, các thiền sư Trung Hoa cũng hay dùng loại gậy trất lật này. Hai câu thơ trên mượn ý ở sách *Ngũ đẳng hội nguyên*: Một thiền sư lúc sắp viên tịch, vác ngang cây gậy gỗ trất lật nói với các đệ tử rằng “Ta đi vào nơi ngàn núi muôn núi”.

Trang 233 - Bài “Thị học”

Đỗ Văn Hỷ chú thích câu “Đem viên gạch mài vào nhau”: Lấy ý từ câu nói của Mã Tổ nói với Bách Trượng rằng: “Ngồi thiền không thể thành Phật được, cũng như mài ngói không thể thành gương được”. Đây là Đỗ Văn Hỷ đem râu ông nọ cắm cằm bà kia, vì hễ ai có đọc *Cảnh Đức truyền đăng lục* hay *Ngũ đẳng hội nguyên* đều biết đó là câu Bách Trượng nói với Mã Tổ.

Trang 236 - Bài “Chí đạo vô nan”

Nguyên văn: 將心卻向求心爾, phiên âm: “*Tương tâm khước hướng cầu tâm nhĩ*”, có nghĩa là “*Đem tâm để cầu tâm hả?*”. Nguyên Huệ Chi không để ý chữ “nhĩ” (爾) này đồng âm đồng nghĩa với chữ “nhĩ” (耳) là trợ từ có nghĩa là “vậy”, “hả” nên đọc là “tiệm” rồi hiểu “tâm tiệm” là “ma quỷ ở trong lòng” rồi dịch lạ lẫm là “*Nếu lại đem lòng mình hướng vào tìm ma quỷ ở trong lòng*”. Nguyên ý 2 câu chót bài thơ muốn nói: “*Nếu đem tâm tìm tâm hả, thì có khác gì con cá măng mình tron nhót mà muốn leo lên ngọn trúc, là một hành động vô ích*”.

Trang 237 - Bài “Tâm vương”

Nguyên văn: 欲識這般真面目。呵呵日午打三更, phiên âm: “*Dục thức giá ban chân diện mục. Ha ha nhật ngọ đả tam canh*”, nghĩa là “*Muốn biết khuôn mặt thật này. Ha ha giữa trưa mà gõ canh ba*”. Huệ Chi không để ý đến thiền ý hai câu trên nên dịch sai lẫm rồi xa thiền lý muôn dặm là: “*Muốn biết được ‘khuôn mặt thật’ của nó. A ha! Giữa trưa CỬ NGŨ THẮNG tới canh ba*”. “*Nhật ngọ đả tam canh*”, tức giữa trưa gõ canh ba, là thuật ngữ được Thiền tông dùng để chỉ một hành động ngu xuẩn ngược đời: Ý Thượng sĩ muốn nói “*chân diện mục*” tức “*bản lai diện mục*” là một vấn đề không thể nghĩ bàn, cho nên ai muốn hiểu biết nó là đã làm một hành động ngu xuẩn ngược đời như giữa trưa mà gõ canh ba vậy!

Trang 242 - Bài “Thị tu Tây phương nghiệp”

Nguyên văn trong *Thượng sĩ ngữ lục* chép: 示修西方業, Huệ Chi có ngờ là nghiệp, nhưng vẫn chép là “*Thị tu Tây phương bối*” (示修西方輩), vô nghĩa, vì tu Tây phương nghiệp là từ chỉ những người tu nghiệp Tịnh độ.

Trang 247 - Bài “Nhập trần”

Nguyên văn: 黃色眉頭鼎鼎開, phiên âm: “*Hoàng sắc mi đầu đỉnh đỉnh khai*”, là “*Nhà giàu sang lớp lớp bày ra trước mắt*”, ý nói người đi đầu thai nhìn thấy trước mắt lớp lớp nhà cửa sang trọng màu vàng bày ra, nhưng khi bước vào mới biết đó chỉ là thai lừa, bụng ngựa. Bên Trung Quốc, cung điện vua sơn màu đỏ, còn những nhà của bậc quyền quý thì sơn màu vàng, cho nên “*màu vàng*” là chỉ nhà giàu sang. Huệ Chi không để ý nghĩa chữ “*Hoàng sắc*” nên dịch nhầm lẫn xa lơ xa lắc ý Thượng sĩ là “*Lông mi sắc vàng mạnh mẽ giương lên*”.

Trang 264 - Bài “Khuyến thế tiến đạo”

干木隨身, 逢場作戲, phiên âm: “*Can mộc tùy thân, phùng trường tác hí*”, nghĩa là “*Gậy gỗ mang theo mình, gặp nơi cần biểu diễn là biểu diễn*”. Xin nhắc lại đây là lời Đặng Ấn Phong nói với Mã Tổ chép ở quyển 3 sách *Ngũ đăng hội nguyên*.

Huệ Chi dịch nghĩa cụm từ “*phùng trường tác hí*” 逢場作戲 là “*Buông trôi trong mọi thú vui...*”. Rồi giải thích câu “*Can mộc tùy thân, phùng trường tác hí*” là “*Gậy gộc mang theo người, gặp chỗ thì chơi đùa*”, về sau trở thành thành ngữ, chỉ NGƯỜI SỐNG BUÔNG TRÔI, gặp đâu vui đấy (chú thích 3). Đây là lời chú thích nhầm lẫn, vì “*can mộc*” nghĩa đen chỉ cây gậy mà thiền sư đi đường cầm chống. Về sau chuyển ý chỉ cây gậy vô hình huyền diệu trong ngực của

các thiền sư, sau nữa chỉ cơ lược của thiền sư dùng để tiếp hóa học nhân. Vậy “*Can mộc tùy thân*” chỉ cơ dụng tự tại mà thiền sư luôn mang theo người, còn “*Phùng trường tác hí*” nghĩa đen chỉ người làm trò gặp đâu thuận tiện là biểu diễn đó, không cần phải nơi rạp tuồng chính thức, chuyển ý chỉ thiền sư gặp cơ hội thuận tiện là hoàng pháp, chứ không đợi phải ở tu viện hay đạo tràng. Vậy “*Can mộc tùy thân, phùng trường tác hí*” có nghĩa là thiền sư luôn mang cơ dụng vô ngại bên mình, gặp dịp tiện là tiếp hóa học nhân ngay.

Trang 278 - Bài “Phóng cuồng ngâm”

Nguyên văn: 倦小憩兮歡喜地, phiên âm: “*Quyện tiểu khế hê hoan hỷ địa*”, nghĩa là “*Mệt thì nghỉ một chút ở chỗ vui vẻ*”. Không biết Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ căn cứ vào tự điển nào mà phiên âm chữ “khế” (憩) lạ lẫm là “PHẠI”, hay đây là do lỗi morasse chăng?!

Cũng trang này, nguyên văn: 瀉山作鄰兮牧水古, phiên âm: “*Quy Sơn tác lân hê mục thủy cổ*”, nghĩa là “*Làm bạn láng giềng với Quy Sơn chăn con trâu đực*”. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ lại dịch nhầm là “*Láng giềng với Quy Sơn đi chăn TRÁU NƯỚC*”, chữ “thủy cổ” (水古) hay gọi đủ là “thủy cổ ngư” (水古牛) là con trâu tơ, chứ không phải là con trâu nước. Đối với người Hoa, ngư (牛) là con bò, thủy ngư (水牛) là con trâu, người Hoa không có ý niệm về con trâu nước như người Việt mình. Con hippopotame mà người Việt mình gọi là con trâu nước thì người Hoa gọi là con hà mã tức ngựa nước.

Cũng ở bài này, phần chú số (8) về Tạ Tam, Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ đã chú: “*Nhân vật này đã gặp trong bài Giang hồ tự thích, số 91 của Trần Tung, nhưng chưa rõ là ai*”. Qua đây đủ thấy kiến thức của Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ về thiền văn hạn chế quá, vì Tạ Tam tức Tạ Tam Lang, về sau xuất gia thành thiền sư Huyền Sa Sư Bị, một thiền sư rất nổi tiếng mà ai học qua sách thiền đều biết. Thiền sư Huyền Sa Sư Bị là con thứ ba nhà họ Tạ nên được gọi là Tạ Tam, hay Tạ Tam Lang, sinh năm 835, mất năm 908. Thuở thanh niên, sư thích câu cá, thường thả chiếc thuyền câu lên đênh trên sông nước làm thú vui. Đến niên hiệu Đường Hàm Thông (860-873), lúc bấy giờ Tạ Tam được 30 tuổi mới bỏ thuyền xuất gia tu hạnh đầu-đà, tối ngày ngồi im nên người đời gọi là Bị đầu-đà... Ban đầu, sư trụ ở viện Phổ Ứng tại Mai Khê, sau dời đến trụ ở núi Huyền Sa, ứng cơ tiếp vật trong 30 năm, được vua ban hiệu là Tông Nhất đại sư. Niên hiệu Khai Bình thứ 2 nhà Hậu Lương [908], sư viên tịch ở tuổi 74, có 3 quyển ngữ lục lưu truyền trên đời.

Trang 285 - Bài “Phàm Thánh bất dị”

Nguyên văn: 廣額屠兒果願王, phiên âm: “*Quảng Ngạch đồ nhi Quả Nguyên vương*”, nghĩa là “*Đồ tể Quảng Ngạch là vua Quả Nguyên*”. Huệ Chi không để ý Quảng Ngạch là tên riêng nên dịch “*Anh đồ tể trán rộng là vua Quả Nguyên*”.

Trang 285 - Bài “Phàm Thánh bất dị”

Nguyên văn: 似覓饅頭而棄麵, phiên âm: “*Tự mịch man đầu nhi khí miễn*”, nghĩa là “*Giống như tìm bánh BỎ mà bỏ bột*”. Huệ Chi dịch “*Giống như tìm bánh BAO mà bỏ bột*”. Dịch như vậy là sai, vì “man đầu” (饅頭) tiếng Hoa đọc là

mạn thầu là bánh bò, chứ không phải bánh bao. Bánh bao là đại bao tử (大包子) hay nhục bao tử (肉包子). Sẵn đây chúng tôi ghi thêm một ít tên bánh bằng tiếng Hoa để quý vị độc giả tham cứu chơi:

Bánh bèo: *Bình bính* (萍餅), bánh bông lan: *Kê đản cao* (雞蛋糕), bánh chuối chiên: *Tiền tiêu bính* (煎蕉餅), bánh chưng: *Địa bính* (地餅), bánh cuốn: *Trư trường cao* (豬腸糕), bánh dừa: *Da bính* (椰餅), bánh đậu xanh: *Lục đậu cao* (綠豆糕), bánh đúc: *Mô tử cao* (模子糕), bánh gai: *Nguyên ma cao* (元麻糕), bánh giò: *Mễ phẩn tông* (米粉粽), bánh in: *Tuyết phiến cao* (雪片糕), bánh mì: *Miến bao* (麪包), (麵包), bánh phồng: *Thieu bính* (燒餅), bánh ú: *Giác tông* (角粽), bánh Trung thu: *Nguyệt bính* (月餅).

Trang 295 - Bài “Trữ từ tự cảnh văn”

Nguyên văn: 丹頂鶴, 久阜有餘, phiên âm: “*Đan đỉnh hạc, Cửu Cao hữu dư*”, nghĩa là “*Hạc đầu đỏ của Cửu Cao có dư*”. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ không để ý Cửu Cao là tên người nuôi hạc nổi tiếng thời xưa nên không viết hoa và dịch sai lạc nghĩa là “*Hạc đầu đỏ CHÍNH NỘI có thừa*”.

Trang 302 - Bài “Đối cơ”

Nguyên văn: 一日師燕居次. 門僧侍立, phiên âm: “*Nhất nhật sư yển cư thứ, môn tăng thị lập*”, nghĩa là “*Một ngày nọ, sư ĐANG rảnh rang. Môn tăng đứng hầu*”. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ không để ý chữ “thứ” (次) nghĩa là ĐANG nên đặt dấu chấm sau chữ “cư” (居), thay vì phải sau chữ “thứ” (次), tức (一日師燕居. 次門僧侍立) và dịch “*Một ngày kia sư rảnh rang, hàng môn đệ sau TRƯỚC đứng hầu*”, tức hiểu nhầm “thứ” (次) là “*theo thứ lớp sau trước*”.

Trang 304 - Bài “Đối cơ”

Nguyên văn: 馮山道:老僧百年後, 向山下作一頭水古牛, phiên âm: “*Quy Sơn đạo: Lão tăng bách niên hậu, hướng sơn hạ tác nhất đầu thủy cổ ngưu*”, nghĩa là “*Quy Sơn nói: ‘Lão tăng ta sau khi trăm năm làm một con TRÁU TƠ dưới chân núi’*”. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ không để ý “thủy cổ ngưu” (水古牛) là “*con trâu tơ*” nên dịch là “*con trâu nước*”. Xin xem lại phần góp ý ở trên!

Trang 304 - Bài “Đối cơ”

Nguyên văn: 開拳元是掌, phiên âm: “*Khai quyền nguyên thị chương*”, nghĩa là “*Mở, nắm cũng là bàn tay*”. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ dịch sai nghĩa mất hết lý thiền là “*Xòe ra vẫn một bàn tay*”.

Cũng trang này, nguyên văn: 僧無語, 師喝出, phiên âm: “*Tăng vô ngữ, sư hát xuất*”, nghĩa là “*Tăng không đối đáp được, sư hét ĐUỐI RA*”. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ không để ý từ “hát xuất” (喝出) nên dịch lạc nghĩa là “*Môn tăng không đáp được. Sư quát lên, VÀ ĐI RA*”. Từ “*hát xuất*” này, thư tịch Thiền tông dùng rất nhiều để chỉ khi tăng không tỏ ngộ được thì bị sư nạt đuổi ra khỏi pháp đường.

Trang 303 - Bài “Đối cơ”

Nguyên văn: 桃花不是菩提樹, 何事靈雲入道場, phiên âm: “*Đào hoa bất thị bồ-đề thọ. Hà sự Linh Vân nhập đạo tràng*”, nghĩa là “*Hoa đào HÁ chẳng phải*

là cội bồ-đề sao? Có gì Linh Vân phải vào đạo tràng?”, ý nói đạo tán mạn ở mọi nơi nên hoa đào là bồ-đề, Linh Vân chỉ cần nhìn hoa đào là ngộ đạo thì cần gì phải vào đạo tràng nghiên tâm. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ dịch ngược nghĩa là “Bồ-đề nào phải ở hoa đào. Giác ngộ Linh Vân, hỏi có sao?”, rồi ở phần chú thích (12) dẫn bài thơ của Linh Vân và dịch sai lầm như sau:

“Ba mươi năm qua ta như người khách đi tìm gương,
Đã mấy phen hoài công làm rụng lá lại lay cành.”

Thật ra 2 câu:

Tam thập niên lai tâm kiếm khách, (三十年來尋劍客)

Kỷ hồi lạc diệp hựu trừu chi (幾回落 又抽枝)

Có nghĩa là:

Ba mươi năm qua ta mãi lo tìm trang kiếm khách (tức bậc thiền sư trác việt ngộ đạo).

Trải qua bao lần lá rụng lại đâm chồi (tức trải qua bao thời gian).

Trang 305 - Bài “Đối cơ”

Nguyên văn: 風吹不礙花間密. 月落何妨澗底深, phiên âm: “*Phong xuy bất ngại hoa gian mật. Nguyệt lạc hà phương giản để thâm*”, nghĩa là “*Gió thổi e gì lùm hoa rậm. Trăng soi nào NGẠI đáy khe sâu*”. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ dịch câu đầu rất hay là: Gió xao, hoa rậm quẩn gì. Nhưng lại dịch hỏng, ngược nghĩa câu sau là: Trăng chìm tận đáy, NÀO VÌ suối sâu. Câu này chỉ sửa lại một chữ: Trăng chìm đáy nước, NGẠI gì suối sâu, là thật tốt. Đây là 2 câu mượn ý 2 câu thơ của một thiền sư Trung Hoa đời Đường là thiền sư Thiện Tĩnh ở viện Vĩnh An:

Trúc mật khởi phương lưu thủy quá, (竹密豈妨流水過)

Sơn cao na trở dã vân phi (山高那阻野雲飛)

Nghĩa là:

Bụi trúc dày đâu ngăn được nước chảy qua,

Ngọn núi cao sao cản được mây bay.

Trang 305 - Bài “Đối cơ”

Nguyên văn: 歸宗道: 大似猫兒, phiên âm: “*Quy Tông đạo ‘Đại tự miêu nhi’*”, nghĩa là “*Quy Tông nói ‘RẤT GIỐNG con mèo’*”. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ dịch nhầm là “*Quy Tông nói ‘LỚN TỰA con mèo’*”. Dịch như vậy hai vị không thấy vô lý sao? Vì con cọp thì làm sao “Lớn” như con mèo được?! Từ đó về sau cho đến hết đoạn này, các từ “Đại tự” (rất giống) đều bị hai vị dịch nhầm là “LỚN NHƯ”.

Trang 306 - Bài “Đối cơ”

Nguyên văn: 氣衝出匣求恢復, phiên âm: “*Khí xung xuất hạp cầu khôi phục*”, có nghĩa là “*Kiểm tuốt khỏi vỏ là mong khôi phục thanh bình cho đất nước*”. Hai vị Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ tự sửa chữ “khí” (氣) thành “kiếm” (劍), rồi dịch lạc nghĩa là “*Kiểm vung khỏi hộp mong về lại*”. Dịch như vậy là dịch theo từng chữ một, làm sao đạt ý người xưa được?!

Trang 307 - Bài “Đối cơ”

Nguyên văn: 孔陲未進迫風識, 節燭非資截羽知, phiên âm: “*Khổng Nhân vị tấn truy phong thức, Tiết Chúc phi tư tiết vũ tri*”, nghĩa là “(Tay giỏi coi tướng ngựa) Khổng Nhân chưa nhìn nước ngựa chạy đã biết ngựa giỏi truy phong. (Tay giỏi xem gương) Tiết Chúc chưa thử đã biết gương bén thổi đứt lông”.

Hai vị Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ dịch lạc nghĩa là:

“Khổng Nhân chưa trình rõ
Tài ‘thức’ ngựa ‘truy phong’
Tiết Chúc hẳn khó lòng
Giỏi ‘tri’ gương ‘tiết vũ’”

Trang 308 - Bài “Đối cơ”

Nguyên văn: 閑拋巖果呼猿接, 懶釣溪魚引鶴爭, phiên âm: “*Nhàn phao nham quả hô viên tiếp. Lãn điếu khê ngư dẫn hạc tranh*”, nghĩa là “*Rảnh ném trái rừng kêu vượn đón. Lười câu cá suối bảo hạc giành*”. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ dịch câu đầu rất hay là: “*Nhàn kêu vượn đón quả rừng*”. Nhưng rồi lại dịch ngược nghĩa câu sau là: “*Lười câu cá suối XIN CÙNG hạc tranh*”.

Trang 308 - Bài “Đối cơ”

Nguyên văn: 君王下軾鬪蛙池, phiên âm: “*Quân vương hạ thức đấu oa trì*”, nghĩa là “*Thân phận cao quý là nhà vua mà lại xuống xe đánh bọn ếch nhái kêu trong ao*”, ý Thượng sĩ chê việc ngồi thiên tập định là việc làm phi lý như chuyện nhà vua mà lại làm chuyện ruồi bu xuống xe đánh ếch nhái trong ao.

Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ dịch lạc nghĩa là “*Vua chúa xuống xe chào ếch bước*”, rồi chú thích (38) diễn cố không liên quan gì đến ngữ cảnh câu thơ trên.

Trang 328 - Bài “Tụng cổ”

Nguyên văn: 休將負重擔, 過獨木橋著, phiên âm: “*Hưu tương phụ TRỌNG ĐẢM. Quá độc mộc kiều trước*”, nghĩa là “*Chớ quấy gánh nặng. Đi qua cầu một cây*” (sợ nguy hiểm). Nhóm Huệ Chi phiên âm sai là “*Hưu tương phụ TRỪNG ĐỐM*”. Chữ (重) có thể đọc là “trọng” có nghĩa là “nặng” hay “trùng” là trùng lặp 2 lần, nhưng ở ngữ cảnh này phải đọc là “trọng”. Chữ “đảm” (擔) là gánh, không thể đọc là “đỏm” được, chỉ có chữ “đảm” (膽) là mật mới đọc cách khác là “đỏm” được. Rồi nhóm Huệ Chi trích dẫn bài dịch chưa đạt của Trúc Thiên là: “*Đừng gánh nặng vai mang. Mới qua cầu ‘khỉ’ được*”. Cách dịch này về ý thì không sai, nhưng không lột tả được ý thiên của bài tụng.

Trang 328 - Bài “Tụng cổ”

Nguyên văn: 若逢凍臘老瞿曇, phiên âm: “*Nhược phùng đông nùng lão Cù Đàm*”, có nghĩa là “*Nếu gặp lão Cù Đàm trẻ nít mũi dài*”. Nhóm Huệ Chi trích bài dịch của Trúc Thiên như sau: “*Ví gặp Cồ Đàm QUEN CÓNG LẠNH*”. Dịch như vậy là do ấn tượng chữ “đông” (凍) là lạnh thành nhầm lẫn. Thật ra theo Từ nguyên thì chữ “đông” (凍), ngoài nghĩa thông thường là cóng lạnh, còn có nghĩa thứ 2 là phạm các dịch thể (nước nhờn) trong con người kết đọng lại cũng

gọi là đồng. Vậy nước mũi dãi cũng gọi là đồng, còn chữ “nùng” (膿) còn được viết là (膿), cũng theo *Từ nguyên* chủ là nước mũi dãi chảy thò lò. Vậy “*đồng nùng lão Cù Đàm*” có nghĩa là “*lão Cù Đàm trẻ nít mũi dãi lòng thông*”, tức “*lão già ngây ngô*”. Tụng lâm Trung Hoa gọi Phật Thích Ca như thế là gọi đùa, hàm ý xung tụng thân mật. Thuật ngữ này được Thiền tông dùng rất nhiều như ở quyển 24 *Cảnh Đức truyền đăng lục* chép: Nhân hữu tăng vấn Đại Dung “Thiên tứ lục thù phi quải, hậu tương hà báo đáp ngã hoàng ân?”, Đại Dung vân “Lai phi tam nạp sự, quy quải lục thù y”. Sư văn chi nãi viết “GIÁ LÃO ĐỒNG NÙNG tác nhẫm ma ngữ thoại”. Nghĩa là: Nhân có tăng hỏi Đại Dung: “*Vua ban cho lục thù mang vác, ngày sau lấy gì báo đáp ơn vua ta?*”, Đại Dung đáp: “*Tôi mang áo nạp tam sự, về vác y lục thù*”. Hòa thượng Bảo Hoa ở Liên Châu nghe được liền chê Đại Dung: “*Cái lão già trẻ nít mũi dãi lò thò kia, sao lại ăn nói gàn dở như thế!*”.

Trang 329 - Bài “Tụng cổ”

Nguyên văn: 黃頭饒舌賺眾生, phiên âm: “*Hoàng đầu nhiều thiệt trảm chúng sanh*”, nghĩa là “*Lão đầu vàng (Phật Thích Ca) lăm mồm lừa gạt chúng sanh*”. Huệ Chi phiên âm lầm chữ “trảm” (賺) là lừa gạt thành “thiệt” (贍), may mà dịch đúng là “*trợ sinh linh*”. Chữ “thiệt” được viết là (贍), tự dạng có hơi na ná chữ “trảm” (賺) nên Huệ Chi đã đọc lầm.

Trang 330 - Bài “Tụng cổ”

Nguyên văn: 辜負剝腸藏六龜, phiên âm: “*Cô phụ khô trường tàng lục quy*”, nghĩa là “*Uổng công mổ bụng phụ lòng anh rùa giấu sáu món*”. Đỗ Văn Hỷ chú thích từ “*tàng lục quy*” rất tốt, nhưng lại dịch lạc nghĩa là “*Mổ bụng cất rùa uống phí chưa!*”.

Trang 332 - Bài “Tụng cổ”

Nguyên văn: 兩屍埋下一場坑, phiên âm: “*Lưỡng thi mai hạ nhất trường khanh*”, nghĩa là “*Mọi thầy đều chôn xuống mồ một thứ như nhau*”, ý chê “*cá mè một lứa*”. Nhóm Huệ Chi trích bản dịch không lột tả hết ý của Trúc Thiên như sau: “*Hai thầy chôn dưới một mồ sâu*”.

Trang 349

Ở phần chú thích, nhóm Huệ Chi chú số (11): Hoàng đầu là một vị tiên phong Đạo giáo. Chú như vậy thật hết sức nhầm lẫn, vì “*Hoàng đầu*” còn gọi là “*Hoàng đầu lão*”, là chỉ cho Phật Thích Ca. Xin xem lại chú giải đầy đủ ở mục “*Hoàng diện lão tử*”!

Trang 349

Ở chú số (18), nhóm Huệ Chi ghi: Trường Sa Sầm chưa rõ là ai. Chúng tôi thật rất đỗi ngạc nhiên, vì Trường Sa Sầm còn gọi là Trường Sa Cảnh Sầm, Sầm Đại Trùng (con cộp Sầm) là một thiền sư rất nổi tiếng ở Trung Hoa mà phàm ai nghiên cứu ngữ lục Thiền tông đều biết cả. Vậy mà nhóm Huệ Chi lại không biết. Trang 5.006, thượng *Phật Quang đại từ điển* chép: Trường Sa Cảnh

Sầm là tăng nhân đời Đường, năm sanh ngày mất không rõ, xuất gia từ thuở nhỏ, tham học với Nam Tuyên Phổ Nguyên. Ban đầu, sư trụ chùa Lộc Uyển ở Trường Sa, về sau không ở chỗ nào nhất định, nhưng tùy nghi tiếp vật, tùy nghi thuyết pháp, được người đời gọi là Hòa thượng Trường Sa. Nhân một lần cùng Ngưỡng Sơn dạo núi đàm đạo, sư nhắm ngay ngực Ngưỡng Sơn đập một đập, Sơn cho là hung bạo như “đại trùng” tức con cạp, nhân đó các nơi gọi sư là Sầm Đại Trùng.

Trang 350

Ở chú số (28), nhóm Huệ Chi ghi: Cảnh Thông chưa rõ là ai. Cảnh Thông là một thiền sư có nhiều dật sự mà người học thiền nào cũng biết. Cảnh Thông là thiền tăng đời Ngũ Đại, ban đầu sư tham vấn Ngưỡng Sơn làm chuyện ngổ ngáo bị Ngưỡng Sơn đánh cho 4 roi đằng, nhân đó sư tự xưng là “*Tập vân phong hạ tứ đằng điều thiên hạ Đại Thiên Phật*”. Sư có một dật sự độc đáo là tại hội Quy Tông, một tối nọ sư bỗng la to lên: “*Ta ngộ rồi, ta ngộ rồi!*”, làm chư tăng đồng học giạt mình. Sáng hôm sau, Quy Tông trụ trì thăng đường tập chúng hỏi: “*Ông tăng đêm qua thấy gì mà nói là đại ngộ?*”, sư bước ra thưa: “*Ni cô là phụ nữ*”. Trụ trì kinh dị, nhưng sau đó phải khẳng nhận. Về sau, sư trụ ở Hoắc Sơn.

Trang 350

Ở chú số (34), nhóm Huệ Chi ghi: Đàm Không chưa rõ là ai. Chúng tôi xin nêu vắn tắt tiểu sử sư như sau: Đàm Không là thiền tăng đời Đường ở xứ U Châu (nay là Bắc Kinh) Trung Quốc, nối pháp thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, người đời gọi sư là U Châu Không.

Trang 497

Ở chú thích (2), Bằng Thanh ghi: Hòa thượng Lang Da: chưa rõ sự tích. Chúng tôi xin ghi vắn tắt tiểu sử của sư: Hòa thượng Lang Da là tăng nhân phái Lâm Tế đời Bắc Tống, năm sanh ngày mất không rõ, được đời gọi là Lang Da Huệ Giác, cũng còn gọi là Quảng Chiêu thiền sư. Sư là người Tây Lạc, tuổi thanh niên, cha làm Thái thú Hành Dương, mất ở nhiệm sở. Sư đưa linh cữu từ Hành Dương về Tây Lạc, đường đi ngang qua Dục Sơn cổ tự ở Lễ Châu, thấy rõ ràng như từng ở chỗ này, bèn nương nơi đó xuất gia. Về sau, sư du phương tham học và đắc pháp với thiền sư Phần Dương Thiệu Chiêu, sau nữa trụ ở núi Lang Da ở Trừ Châu, đại chấn hưng tông phong Lâm Tế.

Trang 538 - Bài “Thượng sĩ hành trạng”

Nguyên văn: 不見古德道: 文殊是文殊, 解脫是解脫, phiên âm: “*Bất kiến cổ đức đạo Văn Thù thị Văn Thù, Giải Thoát thị Giải Thoát*”, nghĩa là “*Há không nghe bậc cổ đức nói Văn Thù là Văn Thù, Giải Thoát là Giải Thoát đó sao?*”. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ không để ý Giải Thoát là tên người nên phiên âm là “*Văn Thù tự Văn Thù, giải thoát tự giải thoát*” và dịch “*Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao?*”. GIẢI THOÁT là biệt hiệu của thiền sư Văn Hỷ Vô Trước. Sư làm diễn tòa trong hội của Ngưỡng Sơn, một lần nấu cháo

thấy hình Văn Thù hiện lên trong nỗi, sư cầm cây dầm quây cháo đập Văn Thù nói: “*Văn Thù là Văn Thù, Giải Thoát là Giải Thoát*”. Chú ý đây là văn đối biền ngẫu nên về trên nêu Văn Thù là tên một nhân vật thì về dưới cũng phải là tên một nhân vật, tức sư GIẢI THOÁT, chứ không phải sự giải thoát. GIẢI THOÁT là biệt hiệu của thiền sư Văn Hỷ, còn được chứng minh qua đoạn ngữ lục sau đây: *Ngũ đẳng hội nguyên* quyển 9 ở tiểu truyện thiền sư Văn Hỷ viết: “*Văn Thù tự Văn Thù, Văn Hỷ tự Văn Hỷ*”, như vậy Văn Hỷ và Giải Thoát là một vậy.

Trang 518 - Bài “Thượng sĩ hành trạng”

Nguyên văn: 裕陵以卷示上士, 上士一筆鉤下了, 自述頌之, phiên âm: “*Dụ Lăng dĩ quyển thị Thượng sĩ, Thượng sĩ nhất bút câu hạ liễu, tự thuật tụng chi*”, nghĩa là “*Vua cha ta lấy quyển ghi các bài kệ ngắn của các bậc tôn túc các nơi đưa cho Thượng sĩ, Thượng sĩ lấy bút gạch sổ toẹt, rồi tự thuật bài tụng rằng*”. Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ dịch đoạn này quá thoát, bỏ mất 2 chi tiết quan trọng là “*quyển sổ*” ghi các bài kệ của các bậc tôn túc và Thượng sĩ lấy bút gạch sổ toẹt các bài kệ đó, vì quá tầm thường là: “*Dụ Lăng bèn đem giấy đến cho Thượng sĩ, Thượng sĩ bèn viết một hơi bài tụng tự thuật như sau*”. Nếu vua đem tờ giấy trắng đến cho Thượng sĩ thì trong đó có gì mà Thượng sĩ phải “*gạch sổ toẹt*”, “*Nhất bút câu hạ*”, chi tiết này Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ bỏ sót.

Trang 548 - Bài “Thượng sĩ hành trạng”

Ở chú thích số (14), Huệ Chi và Đỗ Văn Hỷ viết: Dã Hiên chưa rõ là người nào. Chúng tôi xin tóm tắt thật ngắn gọn tiểu sử Dã Hiên như sau: Dã Hiên tên là Khả Tôn, một cự phú đời Tống, sau bỏ nhà đi tu theo phái Vân Môn.

L V D

TÓM TẮT

Bộ sách *Thơ văn Lý-Trần* do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội ấn hành là một công trình tham cứu tư liệu văn học thời Lý-Trần đáng tin cậy, và phải lâu về sau mới có thể có một bộ sách khác cùng thể loại có giá trị tốt hơn. Công lao của nhóm tác giả đối với nền văn học nước nhà nói chung và văn học thời Lý-Trần nói riêng thật đáng quý. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm thì bộ sách này vẫn có những chỗ sơ sót cần phải góp ý, chỉnh sửa để công trình được hoàn hảo hơn. Trong bài này, tác giả chỉ ra những chỗ sơ sót trong Tập II, Quyển Thượng của bộ *Thơ văn Lý-Trần*.

ABSTRACT

A TALK ON SOME MISTAKES IN THE COLLECTION OF *THƠ VĂN LÝ-TRẦN* (THE UPPER PART OF VOLUME II)

The collection of *Thơ văn Lý-Trần* (Lý-Trần Poetry and Literature) published by Social Sciences Publishing House is a reliable documentation on literature during the Lý-Trần Dynasties. The endeavour of the authors to national literature in general and the literature during the Lý-Trần Dynasties in particular deserves to be praised. However, apart from the strengths, there are still some mistakes to be suggested and modified in the collection. In this article, the authors point out mistakes in the upper part of Volume II of the collection of *Thơ văn Lý-Trần*.